

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Số: 848 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 12 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung có mục tiêu năm 2025 cho ngân sách các huyện, thị xã
thực hiện Chính sách Kiên cố hóa kênh mương năm 2023
trên địa bàn tỉnh (kinh phí hỗ trợ bằng tiền)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 85/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh về việc Ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1412/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 và Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện Kiên cố kênh mương năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 4365/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND tỉnh về việc phân bổ và giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 23/TTr-STC ngày 11/3/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung có mục tiêu năm 2025 cho ngân sách các huyện, thị xã với số tiền là **26.047,269 triệu đồng** để thực hiện Chính sách Kiên cố hóa kênh mương năm 2023 trên địa bàn tỉnh (kinh phí hỗ trợ bằng tiền).

(Chi tiết theo các phụ lục đính kèm Tờ trình số 23/TTr-STC ngày 11/3/2025 của Sở Tài chính)

Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh năm 2025 với số tiền là 26.047,269 triệu đồng tại Quyết định số 4365/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND tỉnh.

Điều 2. UBND các huyện, thị xã quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ nêu trên đúng mục đích và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XIII; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10, K17.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ BẰNG TIỀN CÁC TUYẾN KÊNH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MUỐNG NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH □

ĐVT: km, tấn, triệu đồng

[illegible]

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ BẰNG TIỀN CÁC TUYẾN KÊNH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2023
HUYỆN HOÀI AN**

ĐVT: km, tấn, triệu đồng

STT	Tên tuyến kênh	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh					Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				Ghi chú
		Chiều dài	Tổng cộng	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	
				Xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền		
	Tổng cộng	18,270	7.759	1.135,1	1.788	5.972	18,68	1.086,42	1.836,05	6.050,665	17,89	1.086,42	1.836,05	5.790,453	
1	Xã Ân Hảo Đông	1,370	1.041	144,2	226	815	1,37	142,40	240,66	847,768	1,37	142,40	240,66	814,680	
1.1	Tuyến mương từ bèo sen đến cầu Đồng Đình	0,800	577	80,0	126	451	0,80	79,10	133,68	451,200	0,80	79,10	133,679	451,200	
1.2	Mương BTXM tuyến từ ruộng ông Tài đến Trần	0,270	195	27,0	42	152	0,27	26,10	44,11	152,280	0,27	26,10	44,109	152,280	
1.3	Tuyến mương cát	0,300	270	37,2	59	211	0,30	37,20	62,87	244,288	0,30	37,20	62,868	211,200	
2	Xã Ân Hảo Tây	0,600	234	30,6	48	186	0,63	30,60	51,71	121,993	0,60	30,60	51,71	121,993	
2.1	Tuyến mương ruộng cây Sung thôn Tân Xuân	0,300	92	12,9	20	72	0,33	12,90	21,80	36,521	0,30	12,90	21,801	36,521	
2.2	Tuyến mương bê tông đồng soi Vạn Trung	0,300	142	17,7	28	114	0,30	17,70	29,91	85,472	0,30	17,70	29,913	85,472	
3	Xã Ân Tín	0,200	100	13,2	21	79	0,20	13,20	22,31	79,400	0,20	13,20	22,31	79,400	
3.1	Tuyến mương Năng An	0,200	100	13,2	21	79	0,20	13,20	22,31	79,400	0,20	13,20	22,308	79,400	
4	Xã Ân Hữu	3,900	1.656	241,8	382	1.274	3,90	235,20	397,49	1.274,250	3,90	235,20	397,49	1.274,250	
4.1	KCH KM tuyến Đập dân đến đồng Hội Phú	0,800	324	49,6	78	246	0,80	49,60	83,82	245,600	0,80	49,60	83,824	245,600	
4.2	KCH KM tuyến mương giữa ruộng đình	0,950	462	58,9	93	369	0,95	52,50	88,73	368,600	0,95	52,50	88,725	368,600	
4.3	KCH KM tuyến Hóc Tài đi mương ngang	0,500	203	31,0	49	154	0,50	30,80	52,05	153,500	0,50	30,80	52,052	153,500	
4.4	KCH KM tuyến Nhà ông Đường đi đồng gốc đội 1 Hà Đông	0,950	385	58,9	93	292	0,95	58,90	99,54	291,650	0,95	58,90	99,541	291,650	
4.5	KCH KM tuyến đập ván hương mương phèn - bầu Hà đông (Nối tiếp)	0,700	284	43,4	69	215	0,70	43,40	73,35	214,900	0,70	43,40	73,346	214,900	
5	Xã Ân Tường Đông	2,350	837	131,6	207	630	2,35	117,80	199,08	629,800	2,35	117,80	199,08	629,800	

STT	Tên tuyến kênh	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh					Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				Ghi chú
		Chiều dài	Tổng cộng	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	
				Xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền		
	Tổng cộng	18,270	7.759	1.135,1	1.788	5.972	18,68	1.086,42	1.836,05	6.050,665	17,89	1.086,42	1.836,05	5.790,453	
1	Xã Ân Hảo Đông	1,370	1.041	144,2	226	815	1,37	142,40	240,66	847,768	1,37	142,40	240,66	814,680	
5.1	Kênh từ mương bê tông đến ruộng Cửa Linh	0,300	107	16,8	26	80	0,30	16,80	28,39	80,400	0,30	16,80	28,392	80,400	
5.2	Kênh thôn Thạch Long 1 (Đoạn ruộng bà Thịnh đến ruộng Đồng Máng; Đoạn từ kênh N2 đến ruộng ông Giáp)	0,650	231	36,4	57	174	0,65	36,40	61,52	174,200	0,65	36,40	61,516	174,200	
5.3	Kênh mương Lộc Giang (Đoạn từ ruộng ông Hùng đến ruộng ông Anh; Đoạn từ ruộng ông An đến ruộng ông Minh	0,400	142	22,4	35	107	0,40	22,40	37,86	107,200	0,40	22,40	37,856	107,200	
5.4	Kênh mương thôn Trí Tường (Đoạn từ Kênh N2 đến ruộng bà Hiến, đoạn từ ruộng bà Hoàng đến mương bê tông)	1,000	356	56,0	88	268	1,00	42,20	71,32	268,000	1,00	42,20	71,318	268,000	
6	Xã Ân Tường Tây	2,700	1.094	167,4	265	829	2,85	167,40	282,91	875,871	2,68	167,40	282,91	822,453	
6.1	Tuyến mương Đồng chùa	0,800	324	49,6	78	246	0,87	49,60	83,82	266,169	0,80	49,60	83,824	245,600	
6.2	Tuyến mương Đồng Xoài	0,800	324	49,6	78	246	0,82	49,60	83,82	252,354	0,80	49,60	83,824	245,600	
6.3	Tuyến mương cấp 1	0,400	162	24,8	39	123	0,45	24,80	41,91	136,922	0,40	24,80	41,912	122,800	
6.4	Tuyến mương xóm 4	0,400	162	24,8	39	123	0,44	24,80	41,91	134,773	0,40	24,80	41,912	122,800	
6.5	Tuyến Mương Phú Hữu 1	0,300	122	18,6	29	92	0,28	18,60	31,43	85,653	0,28	18,60	31,434	85,653	
7	Xã Ân Phong	2,000	795	119,6	188	607	2,15	119,60	202,12	654,115	2,00	119,60	202,12	607,400	
7.1	Đập Đình đến ruộng Thái	0,300	140	21,6	34	107	0,36	21,60	36,50	127,800	0,30	21,60	36,504	106,500	
7.2	Cầu Sắt đến Cửa trường	0,700	284	43,4	69	215	0,71	43,40	73,35	217,970	0,70	43,40	73,346	214,900	
7.3	Ruộng bà Nho đến Suối	0,400	187	28,8	45	142	0,42	28,80	48,67	148,745	0,40	28,80	48,672	142,000	
7.4	Trường mẫu giáo đội 3 đến nhà ông Lộc	0,600	184	25,8	40	144	0,67	25,80	43,60	159,600	0,60	25,80	43,602	144,000	
8	Xã Ân Đức	3,200	1.245	188,7	297	947	3,32	167,92	283,78	974,948	2,93	167,92	283,78	865,024	
8.1	Tuyến mương từ chân hồ núi đến giáp mương BT Đội 4 Khoa Trường	0,400	157	23,6	37	120	0,41	23,60	39,88	122,064	0,40	23,60	39,884	120,000	

STT	Tên tuyến kênh	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh					Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				Ghi chú
		Chiều dài	Tổng cộng	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	
				Xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền		
	Tổng cộng	18,270	7.759	1.135,1	1.788	5.972	18,68	1.086,42	1.836,05	6.050,665	17,89	1.086,42	1.836,05	5.790,453	
1	Xã Ân Hảo Đông	1,370	1.041	144,2	226	815	1,37	142,40	240,66	847,768	1,37	142,40	240,66	814,680	
8.2	Tuyến mương từ giáp Mương đồng chùa BT đến rộc Xe Bạ	0,950	373	56,1	88	285	0,9500	53,80	90,92	285,900	0,9500	53,80	90,922	285,000	
8.3	Tuyến mương Từ Cửa Ông Thanh Đến Ân Đức 2	0,900	365	55,8	88	276	0,63	37,32	63,07	194,024	0,63	37,32	63,0708	194,024	
8.4	Tuyến mương từ mương BT đến ruộng Cây Bàng	0,950	350	53,2	84	266	1,33	53,20	89,91	372,960	0,95	53,20	89,908	266,000	
9	Xã Ân Nghĩa	1,450	534	69,5	109	425	1,36	63,80	107,82	397,353	1,35	63,80	107,82	395,953	
9.1	Kênh mương Từ nhà ông Thượng đến ngã 3 Lò ngói	0,500	184	21,5	34	151	0,44	17,50	29,58	132,356	0,44	17,50	29,575	132,356	
9.2	Kênh mương Từ Nhà ông Nguyễn Văn Bình đến nhà ông Nguyễn Văn Cảnh	0,550	202	30,8	48	154	0,56	30,80	52,05	155,400	0,55	30,80	52,052	154,000	
9.3	Kênh mương Từ Nhà ông Lực đến cuối ruộng Bờ Thành	0,400	147	17,2	27	120	0,36	15,50	26,20	109,597	0,36	15,50	26,195	109,597	
10	Xã Ân Mỹ	0,500	225	28,5	45	180	0,54	28,50	48,17	195,167	0,50	28,50	48,17	179,500	
10.1	Tuyến từ ngã ba cây Mai ra rọ Voi	0,500	225	28,5	45	180	0,54	28,50	48,17	195,167	0,50	28,50	48,165	179,500	

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ BẰNG TIỀN CÁC TUYẾN KÊNH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2023
THỊ XÃ HOÀI NHƠN**

ĐVT: km, tấn, triệu đồng

STT	Tên tuyến kênh	Hình thức tưới				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				Ghi chú
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	
			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền		
	Tổng cộng	10,706	561,4	882	1.746	10,196	521,200	833,551	1.646,979	10,195	421,374	712,122	1.646,979	
1	Xã Hoài Châu	0,822	48,5	76	111	0,674	39,800	67,262	91,000	0,674	39,800	67,262	91,000	
1.1	Kiên cố tuyến mương từ cống Phách đến ruộng Ngãi	0,822	48,5	76	111	0,674	39,800	67,262	91,000	0,674	39,800	67,262	91,000	
2	Xã Hoài Phú	3,600	212,4	335	515	3,600	212,400	335,000	515,000	3,600	111,974	189,236	515,000	
2.1	Bê tông tuyến mương từ Ngã Ba Đồng Triệu đến Rào Nhãn	1,200	70,8	112	172	1,200	70,800	112,000	172,000	1,200	37,153	62,789	172,000	
2.2	Bê tông tuyến mương từ cống Cam Khổ đến cống ngõ Quốc, Đồng Quan	1,400	82,6	130	200	1,400	82,600	130,000	200,000	1,400	37,911	64,070	200,000	
2.3	Bê tông tuyến mương từ Ngõ Tong đến ngõ Đào Duy Trung	1,000	59,0	93	143	1,000	59,000	93,000	143,000	1,000	36,910	62,378	143,000	
3	Xã Hoài Hảo	1,200	42,0	66	116	0,837	29,300	49,509	81,189	0,837	30,000	50,700	81,189	
3.1	Xây dựng tuyến mương từ nhà Chung, Hội Phú đến Suối đập Cửu	1,200	42,0	66	116	0,837	29,300	49,509	81,189	0,837	30,000	50,700	81,189	
4	Phường Hoài Tân	1,300	81,0	127	200	1,300	62,100	104,780	154,790	1,300	62,100	104,949	154,790	
4.1	Bê tông tuyến mương từ ngõ Sứ đến cây Gòn, khu phố Đức 1	1,000	69,0	108	165	1,000	50,100	84,500	119,790	1,000	50,100	84,669	119,790	
4.2	Bê tông tuyến mương từ mương Lại Giang đến vùng Lương Sơn, khu phố An Dương 2	0,300	12,0	19	35	0,300	12,000	20,280	35,000	0,300	12,000	20,280	35,000	

STT	Tên tuyến kênh	Hình thức tưới				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				Ghi chú
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	
			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền		
	Tổng cộng	10,706	561,4	882	1.746	10,196	521,200	833,551	1.646,979	10,195	421,374	712,122	1.646,979	
5	Phường Bồng Sơn	0,400	22,4	35	53	0,401	22,400	35,000	53,000	0,400	22,400	37,856	53,000	
5.1	Bê tông tuyến mương nội đồng từ cửa lấy nước hồ Thiết Đình đến chân Lãi Tràn	0,400	22,4	35	53	0,401	22,400	35,000	53,000	0,400	22,400	37,856	53,000	
6	Phường Hoài Xuân	3,384	155,1	243	752	3,384	155,200	242,000	752,000	3,384	155,100	262,119	752,000	
6.1	Bê tông tuyến mương sau nhà Vân đến giáp bờ vùng (Thuận Thượng 1)	0,269	10,5	16	29	0,269	10,500	16,000	29,000	0,269	10,500	17,745	29,000	
6.2	Bê tông tuyến mương sau nhà Lệ đến mương rút đồng quang (Thuận Thượng 2)	0,204	7,1	11	20	0,204	7,100	11,000	20,000	0,204	7,100	11,999	20,000	
6.3	Bê tông tuyến mương ruộng Chân đến mương rút đồng quang (Thuận Thượng 2)	0,098	3,8	6	10	0,098	3,800	6,000	10,000	0,098	3,800	6,422	10,000	
6.4	Bê tông tuyến mương cống Kha đến giáp ruộng Bàng (Thuận Thượng 2)	0,083	2,9	5	8	0,083	2,900	5,000	8,000	0,083	2,900	4,901	8,000	
6.5	Bê tông tuyến mương từ ruộng Đoan đến Miếu (Song Khánh)	0,325	12,7	20	88	0,325	12,700	20,000	88,000	0,325	12,700	21,463	88,000	
6.6	Bê tông tuyến mương từ ruộng Oanh đến ruộng Lân (Song Khánh)	0,250	9,8	15	68	0,250	9,800	15,000	68,000	0,250	9,800	16,562	68,000	
6.7	Bê tông tuyến mương từ ruộng Chính đến trùm Lang (Song Khánh)	0,180	6,3	10	45	0,180	6,300	10,000	45,000	0,180	6,300	10,647	45,000	
6.8	Bê tông tuyến mương từ ruộng Lùng đến ruộng Trường rộc trước (Hòa Trung 1)	0,203	7,9	12	22	0,203	7,900	12,000	22,000	0,203	7,900	13,351	22,000	
6.9	Bê tông tuyến mương ngõ Lức đến máng dài (Hòa Trung 2)	0,820	56,6	89	360	0,820	56,600	89,000	360,000	0,820	56,500	95,485	360,000	

STT	Tên tuyến kênh	Hình thức tưới				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				Ghi chú
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	
			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền		
	Tổng cộng	10,706	561,4	882	1.746	10,196	521,200	833,551	1.646,979	10,195	421,374	712,122	1.646,979	
6.10	Bê tông tuyến mương sau nhà Nền đến sau nhà Tính (Vĩnh Phụng 1)	0,182	7,1	11	19	0,182	7,100	11,000	19,000	0,182	7,100	11,999	19,000	
6.11	Bê tông tuyến mương ruộng Lịch đến ruộng Trá (Vĩnh Phụng 1)	0,357	15,4	24	42	0,357	15,400	24,000	42,000	0,357	15,400	26,026	42,000	
6.12	Bê tông tuyến kênh từ ruộng Thu đến bờ vùng Ngôn (Vĩnh Phụng 2)	0,151	5,9	9	16	0,151	5,900	9,000	16,000	0,151	5,900	9,971	16,000	
6.13	Bê tông tuyến kênh từ đường CTNN đến nền Chòi (Vĩnh Phụng 2)	0,262	9,2	14	25	0,262	9,200	14,000	25,000	0,262	9,200	15,548	25,000	

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ BẰNG TIỀN CÁC TUYẾN KÊNH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2023
HUYỆN PHÙ MỸ**

ĐVT: km, tấn, triệu đồng

STT	Tên tuyến kênh	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				Ghi chú
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	
			Xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền		
	Tổng cộng	19,342	1.178,133	1.855	2.826	12,855	732,156	1.154,362	1.742,018	12,110	727,058	1.228,728	1.741,658	
1	Xã Mỹ Trinh	1,780	97,520	153	245	0,450	26,600	42,000	64,350	0,450	26,600	44,954	64,350	
1.1	KCH kênh mương Gò Bống	0,450	26,550	42	64	0,450	26,600	42,000	64,350	0,450	26,600	44,954	64,350	
1.2	KCH kênh mương Nam đồng Vân An	0,800	34,400	54	94									
1.3	KCH kênh mương Đập Báu (đoạn cuối)	0,530	36,570	57	87									
2	Xã Mỹ Chánh	1,984	212,470	334	429	1,984	212,600	333,790	428,950	1,984	212,600	359,294	428,950	
2.1	KCH kênh mương đồng An Hoan	0,130	15,080	24	30	0,130	15,100	23,790	29,900	0,130	15,100	25,519	29,900	
2.2	KCH kênh mương đồng Công Trung	0,656	40,672	64	95	0,656	40,700	64,000	95,120	0,656	40,700	68,783	95,120	
2.3	KCH kênh mương từ nhà Cô Loan đến giáp cổng nhà Tâm thôn Chánh An	0,548	118,368	186	211	0,548	118,400	186,000	210,980	0,548	118,400	200,096	210,980	
2.4	Kiên cố hóa kênh mương đồng Lương Trung	0,650	38,350	60	93	0,650	38,400	60,000	92,950	0,650	38,400	64,896	92,950	
4	Thị Trấn Bình Dương	1,395	65,836	104	174	1,395	65,788	109,562	174,072	1,395	65,900	111,371	174,072	
4.1	KCH kênh mương Khu phố Dương Liễu Bắc:													
	- Tuyến 1: Từ ruộng ông Huệ đến mương ông Bằng	0,367	14,700	23	42	0,367	14,680	23,000	42,205	0,367	14,700	24,843	42,205	
	- Tuyến 2: Từ Cầu ông Dâng đến cổng cây Bằng	0,133	8,798	14	20	0,133	8,800	20,000	19,551	0,133	8,800	14,872	19,551	
	- Tuyến 3: Từ Đám Bọng đến Đập Búa	0,216	8,896	14	25	0,216	8,900	14,000	25,056	0,216	8,900	15,041	25,056	

STT	Tên tuyến kênh	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				Ghi chú
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	
			Xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền		
	Tổng cộng	19,342	1.178,133	1.855	2.826	12,855	732,156	1.154,362	1.742,018	12,110	727,058	1.228,728	1.741,658	
	- Tuyến 4: Từ ruộng ông Thu đến ruộng ông Tài	0,084	3,400	5	10	0,084	3,400	5,000	9,660	0,084	3,400	5,746	9,660	
	- Tuyến 5: Từ ruộng ông Thành đến ruộng ông Dũng	0,074	3,034	5	9	0,074	3,000	5,000	8,584	0,074	3,000	5,070	8,584	
4.2	KCH kênh mương khu phố Dương Liễu Nam													
	- Tuyến 1: Từ Đập Bì đến cây Dừa	0,197	7,880	12	23	0,197	7,880	12,411	22,655	0,197	7,900	13,351	22,655	
	- Tuyến 2: Kênh mương Đập Huyền	0,084	4,968	8	12	0,084	4,968	7,831	12,041	0,084	5,000	8,450	12,041	
	- Tuyến 3: Từ mạch Mù U đến ruộng ông Tùng	0,240	14,160	22	34	0,240	14,160	22,320	34,320	0,240	14,200	23,998	34,320	
8	Xã Mỹ Lợi	3,070	148,896	234	389	3,095	154,200	236,000	389,079	3,070	148,990	251,793	389,079	
8.1	KCH kênh mương thôn Mỹ Phú Bắc		41,896											
	- Tuyến 1: Từ Gò Đá đến giáp kênh bê tông	0,106	6,225	10	15	0,120	7,080	10,000	15,087	0,106	6,200	10,478	15,087	
	- Tuyến 2: Từ nối tiếp kênh bê tông đến Cầu Suối Cán	0,469	27,671	44	67	0,480	28,300	44,000	67,067	0,469	27,790	46,965	67,067	
	- Tuyến 3: Từ nối tiếp kênh bê tông đến Ngõ Trạm	0,200	8,000	13	23	0,200	8,000	13,000	23,000	0,200	8,000	13,520	23,000	
8.2	KCH kênh mương từ ruộng bà Hai đến ruộng ông Thanh	0,700	28,000	44	81	0,700	28,000	44,000	80,500	0,700	28,000	47,320	80,500	
8.3	KCH kênh mương từ cống qua đường số 3 đến Ngõ ông Ngà	0,400	16,400	26	46	0,400	16,400	26,000	46,400	0,400	16,400	27,716	46,400	
8.4	KCH kênh mương từ nhà bà Cải đến cầu Đưng	0,300	17,700	28	43	0,300	17,700	28,000	42,900	0,300	17,700	29,913	42,900	

STT	Tên tuyến kênh	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				Ghi chú
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	
			Xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền		
	Tổng cộng	19,342	1.178,133	1.855	2.826	12,855	732,156	1.154,362	1.742,018	12,110	727,058	1.228,728	1.741,658	
8.5	KCH kênh mương thôn Chánh Khoan Tây		44,900											
	- Tuyến 1: Từ lỗ đá Vườn Chòi đến Cầu Sắt	0,350	23,100	36	51	0,350	26,400	36,000	51,450	0,350	23,100	39,039	51,450	
	- Tuyến 2: Từ ruộng ông Khiêm đến ruộng ông Kế	0,187	7,480	12	22	0,187	8,000	12,000	21,505	0,187	7,480	12,641	21,505	
	- Tuyến 3: Từ ruộng ông Xong đến ruộng ông Tiến	0,150	6,000	9	17	0,150	6,000	9,000	17,250	0,150	6,000	10,140	17,250	
	- Tuyến 4: Từ ruộng ông Tới đến ruộng ông Mười Công	0,120	4,800	8	14	0,120	4,800	8,000	13,800	0,120	4,800	8,112	13,800	
	- Tuyến 5: Từ Cầu Đàng Róng đến ngõ ông Thọ	0,088	3,520	6	10	0,088	3,520	6,000	10,120	0,088	3,520	5,949	10,120	
9	Xã Mỹ Hòa	0,915	42,265	67	113	0,915	42,200	67,346	113,320	0,915	42,200	71,318	113,320	
9.1	KCH kênh mương từ Cụm điều tiết Bắc Hồ Giàn Tranh đến Ngã ba Cửa Khuôn	0,270	15,930	25	39	0,270	15,900	25,000	38,610	0,270	15,900	26,871	38,610	
9.2	KCH kênh mương từ Cụm điều tiết số 3 đến đồng Cầu Ké	0,535	21,935	35	62	0,535	21,900	35,000	62,060	0,535	21,900	37,011	62,060	
9.3	KCH kênh mương từ Xoài Châu đến ruộng ông Hữu	0,110	4,400	7	13	0,110	4,400	7,346	12,650	0,110	4,400	7,436	12,650	
10	Xã Mỹ Lộc	1,600	94,400	149	229	0,600	35,400	56,000	85,800	0,600	35,400	59,826	85,800	
10.1	KCH kênh mương từ ruộng ông Trọng đến đường bê tông Đội 12	1,000	59,000	93	143									
10.2	KCH kênh mương từ Đập Thoại đến đồng sau An Tường	0,600	35,400	56	86	0,600	35,400	56,000	85,800	0,600	35,400	59,826	85,800	
11	Xã Mỹ An	0,267	17,622	28	39	0,267	17,600	28,000	39,249	0,267	17,600	29,744	39,249	

STT	Tên tuyến kênh	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				Ghi chú
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	
			Xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền		
	Tổng cộng	19,342	1.178,133	1.855	2.826	12,855	732,156	1.154,362	1.742,018	12,110	727,058	1.228,728	1.741,658	
11.1	KCH kênh mương từ nhà ông Hiếu đến Đồng Rộc (tuyến chính)	0,267	17,622	28	39	0,267	17,600	28,000	39,249	0,267	17,600	29,744	39,249	
12	Xã Mỹ Quang	1,490	87,910	139	213	0,650	38,400	60,400	92,950	0,650	38,400	64,896	92,950	
12.1	KCH kênh mương từ nhà bà Thịnh đến Gò Ké	0,650	38,350	60	93	0,650	38,400	60,400	92,950	0,650	38,400	64,896	92,950	
12.2	KCH kênh mương từ bờ cảng Cường đến Ao Đồi	0,840	49,560	78	120									
13	Xã Mỹ Thọ	1,725	88,278	139	220	1,705	87,108	138,702	217,327	1,705	87,108	147,213	217,327	
13.1	KCH kênh mương đập dâng Rộc Ứm nổi dài (từ ruộng ông Vũ đi đồng Cải Tạo)	0,464	16,704	26	45	0,464	16,700	26,000	45,472	0,464	16,700	28,223	45,472	
13.2	KCH kênh mương từ đồng Đá đi đồng Cải Tạo	0,599	37,138	59	87	0,584	36,208	58,702	84,680	0,584	36,208	61,192	84,680	
13.3	KCH kênh mương phía Bắc Vô khổ Ao Hoang (từ ruộng ông Võ đến ruộng ông Thành)	0,242	9,680	15	28	0,242	9,700	15,000	27,830	0,242	9,700	16,393	27,830	
13.4	KCH kênh mương từ nhà ông Tiến đến nhà ông Dũng	0,420	24,756	39	60	0,415	24,500	39,000	59,345	0,415	24,500	41,405	59,345	
14	Xã Mỹ Châu	1,385	73,010	115	183	1,340	25,500	40,000	72,000	0,620	25,500	43,095	71,640	
14.1	KCH kênh mương từ ruộng ông Đức đến ruộng ông Hiếu	0,540	22,140	35	63	0,540	22,100	35,000	62,640	0,540	22,100	37,349	62,640	
14.2	KCH kênh mương Vườn Thiện (đoạn cuối)	0,080	3,440	5	9	0,800	3,400	5,000	9,360	0,080	3,400	5,746	9,000	
14.3	KCH kênh mương Đập Lưu Thanh													
	-Tuyến chính: Nối tiếp từ kênh bê tông đến Ngõ ông Vinh	0,520	32,240	51	75									

STT	Tên tuyến kênh	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				Ghi chú
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	
			Xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền		
	Tổng cộng	19,342	1.178,133	1.855	2.826	12,855	732,156	1.154,362	1.742,018	12,110	727,058	1.228,728	1.741,658	
	-Tuyến nhánh: Từ ruộng ông Hường đến ruộng bà Nhị	0,245	15,190	24	36									
15	Xã Mỹ Thành	0,454	26,786	42	65	0,454	26,760	42,562	64,922	0,454	26,760	45,224	64,922	
15.1	KCH kênh mương từ ruộng ông Thanh đến ruộng ông Tuấn	0,454	26,786	42	65	0,454	26,760	42,562	64,922	0,454	26,760	45,224	64,922	

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ BẰNG TIỀN CÁC TUYẾN KÊNH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2023
HUYỆN PHÙ CÁT**

ĐVT: km, tấn, triệu đồng

STT	Tên tuyến kênh	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				Ghi chú
		Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	
		Chiều dài	Xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền		
	Tổng cộng	6,803	576,008	907,683	1.217,323	2,325	233,523	394,652	486,944	2,325	233,523	394,652	481,354	
	Xã Cát Lâm	0,600	33,600	52,800	79,800	0,559	32,973	55,724	79,937	0,559	32,973	55,724	74,347	
	Kênh BTXM nội đồng, tuyến nối tiếp tuyến kênh N1-5 (đoạn từ tràn Cửa Huệ đến Cầu Muộn)	0,600	33,600	52,800	79,800	0,559	32,973	55,724	79,937	0,559	32,973	55,724	74,347	
	Xã Cát Hanh	0,853	81,888	128,803	171,453	0,853	81,860	138,343	171,453	0,853	81,860	138,343	171,453	
	Kênh BTXM nội đồng xóm 1	0,853	81,888	128,803	171,453	0,853	81,860	138,343	171,453	0,853	81,860	138,343	171,453	
	Xã Cát Hưng	1,000	130,000	205,000	258,000	0,913	118,690	200,585	235,554	0,913	118,690	200,585	235,554	
	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ Lỗ Ông Trứ - Đường 202	0,600	78,000	123,000	154,800	0,588	76,440	129,183	151,704	0,588	76,440	129,183	151,704	
	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ Cây Trâm đến Bờ sông sa	0,400	52,000	82,000	103,200	0,325	42,250	71,402	83,850	0,325	42,250	71,402	83,850	

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ BẰNG TIỀN CÁC TUYẾN KÊNH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2023
THỊ XÃ AN NHƠN**

ĐVT: km, tấn, triệu đồng

STT	Tên tuyến kênh	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				Ghi chú
		Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	
		Chiều dài	Xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền		
	Tổng cộng	29,333	2.422,572	3.808,721	10.035,586	27,856	2.291,901	3.873,313	9.548,783	27,856	2.291,901	3.873,313	9.431,707	
1	Phường Đập Đá	1,052	106,872	167,636	372,494	0,993	102,831	173,784	361,086	0,993	102,831	173,784	361,086	
1.1	Mương Gạo - Giác	0,157	10,362	16,171	62,329	0,157	10,329	17,456	62,329	0,157	10,329	17,456	62,329	
1.2	Mương Vùng A – Mương Tiêu	0,165	10,890	16,995	65,505	0,165	10,900	18,421	65,505	0,165	10,900	18,421	65,505	
1.3	Mương Vùng B - Ông Điền	0,130	8,580	13,390	51,610	0,130	8,600	14,534	51,610	0,130	8,600	14,534	51,610	
1.4	Mương Đám Cát - Gò Me	0,165	10,890	16,995	24,255	0,117	7,722	13,050	17,199	0,117	7,722	13,050	17,199	
1.5	Mương bờ Quang trên	0,175	11,550	18,025	69,475	0,165	10,890	18,404	65,505	0,165	10,890	18,404	65,505	
1.6	Mương Cửa Bắc	0,260	54,600	86,060	99,320	0,259	54,390	91,919	98,938	0,259	54,390	91,919	98,938	
2	Phường Nhơn Thành	2,320	242,140	380,600	885,100	1,797	200,100	338,169	690,915	1,797	200,100	338,169	690,915	
2.1	Kênh mương trạm bơm số 2 Lý Tây đoạn từ mương Bê tông Xi măng hiện trạng đến núi mò O	0,500	65,000	102,500	360,000	0,492	64,010	108,177	354,528	0,492	64,010	108,177	354,528	
2.2	Kênh mương trạm bơm đội 2 Đoạn từ mương Bê tông Xi măng hiện trạng đến đầm ruộng ông Nguyễn Văn Hùng	0,200	24,800	39,000	140,800	0,138	17,100	28,899	97,152	0,138	17,100	28,899	97,152	
2.3	Kênh mương đoạn từ kênh văn phong đến bờ bao sông Xanh	0,670	68,340	107,200	137,350	0,647	65,950	111,456	132,635	0,647	65,950	111,456	132,635	
2.4	Kênh mương đoạn từ Trạm bơm cũ đội 4 đến sông Xanh	0,650	66,300	104,000	133,250	0,520	53,040	89,638	106,600	0,520	53,040	89,638	106,600	
4	Xã Nhơn An	5,051	505,100	793,007	1.030,404	4,992	500,130	845,220	1.018,409	4,992	500,130	845,220	1.014,961	

STT	Tên tuyến kênh	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				Ghi chú
		Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	
		Chiều dài	Xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền		
4.1	Kiên cố hoá kênh mương					0,436	43,590	73,667	88,924	0,436	43,590	73,667	88,924	
	- Đoạn 1 đội 8: Từ Miếu Bạ đến Cánh Tuồng	0,225	22,500	35,325	45,900	0,214	22,500	38,025	43,636	0,214	22,500	38,025	43,636	
	- Đoạn 2 đội 7: Từ biển rào soi đến cây Thị	0,222	22,200	34,854	45,288	0,222	21,090	35,642	45,288	0,222	21,090	35,642	45,288	
4.2	Kiên cố hoá kênh mương					0,453	45,280	76,523	92,371	0,453	45,280	76,523	88,924	
	- Đoạn 1 đội 6: Từ Cây Bàng đến Đầu cầu (B/sông)	0,196	19,600	30,772	39,984	0,193	19,452	32,874	39,331	0,214	19,452	32,874	43,636	
	- Đoạn 2 đội 5: Từ Rào bộ phúng - Điểm cuối: Cống bộng	0,260	26,000	40,820	53,040	0,260	25,828	43,649	53,040	0,222	25,828	43,649	45,288	
4.3	Kiên cố hoá kênh mương					0,404	40,360	68,208	82,334	0,404	40,360	68,208	82,334	
	- Đoạn 1 đội 6: Từ Sông tác n/Hoàng đến Soi	0,155	15,500	24,335	31,620	0,155	15,500	26,195	31,620	0,155	15,500	26,195	31,620	
	- Đoạn 2 đội 5: Từ Chùa L/Đa - Điểm cuối: Mương BT đội 6	0,265	26,500	41,605	54,060	0,249	24,860	42,013	50,714	0,249	24,860	42,013	50,714	
4.4	Kiên cố hoá kênh mương					0,602	60,200	101,738	122,808	0,602	60,200	101,738	122,808	
	- Đoạn 1 đội 5: Từ Cây sung đến Bờ dờ	0,253	25,300	39,721	51,612	0,253	25,300	42,757	51,612	0,253	25,300	42,757	51,612	
	- Đoạn 2 đội 4: Từ P.V.Đương đến Bờ trước nghĩa địa	0,216	21,600	33,912	44,064	0,216	21,400	36,166	44,064	0,216	21,400	36,166	44,064	
	- Đoạn 3 đội 4: Từ Miếu An Tài đến Mương Bộng	0,135	13,500	21,195	27,540	0,133	13,500	22,815	27,132	0,135	13,500	22,815	27,132	
4.5	Kiên cố hoá kênh mương					0,359	35,900	60,671	73,236	0,359	35,900	60,671	73,236	
	- Đoạn 1: Đội 1 từ Máng Huệ đến Ngõ Thạnh	0,112	11,200	17,584	22,848	0,112	11,200	18,928	22,848	0,112	11,200	18,928	22,848	
	- Đoạn 2: Đội 2 từ Lù trạm bơm đến Máng nước HVT	0,247	24,700	38,779	50,388	0,247	24,700	41,743	50,388	0,247	24,700	41,743	50,388	

STT	Tên tuyến kênh	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				Ghi chú
		Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	
		Chiều dài	Xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền		
4.6	Mương đội 4 (Điểm đầu: Đất sét - Điểm cuối: Đám Ng.V. Quý)	0,400	40,000	62,800	81,600	0,400	40,000	67,600	81,600	0,400	40,000	67,600	81,600	
4.7	Mương cấp 2 (Điểm đầu: Cổng đội 4 - Điểm cuối: Cổng sau nhà ông tấn)		0,000	0,000	0,000									
4.8	Mương đội 12 (Điểm đầu: Bờ trắng - Điểm cuối: Nhà Đặng Văn Yên)	0,548	54,800	86,036	111,792	0,532	53,100	89,739	108,508	0,532	53,100	89,739	108,508	
4.9	Kiên cố hoá kênh mương					0,477	48,700	82,303	97,308	0,477	48,700	82,303	97,308	
	- Đoạn 1 đội 12: Từ Đám Lê Đình Bá đến Đám Trần Văn Vân	0,233	23,300	36,581	47,532	0,223	23,300	39,377	45,492	0,223	23,300	39,377	45,492	
	- Đoạn 2 đội 12: Từ Đám Nguyễn Thanh Thiên đến Bùng Bình Vườn	0,254	25,400	39,878	51,816	0,254	25,400	42,926	51,816	0,254	25,400	42,926	51,816	
4.10	Kiên cố hoá kênh mương					0,590	59,000	99,710	120,360	0,590	59,000	99,710	120,360	
	- Đoạn 1: Đội 11 từ M, đất sét đến Đám Lê Văn Chín	0,290	29,000	45,530	59,160	0,290	29,000	49,010	59,160	0,290	29,000	49,010	59,160	
	- Đoạn 2: Đội 10 từ M, Ngang Thị Ngọt - Điểm cuối: Đám Thủ Đào	0,300	30,000	47,100	61,200	0,300	30,000	50,700	61,200	0,300	30,000	50,700	61,200	
4.11	Mương đội 2 (Điểm đầu: M.trạm bơm gò nà - Điểm cuối: đám 2 tự)	0,740	74,000	116,180	150,960	0,740	74,000	125,060	150,960	0,740	74,000	125,060	150,960	
5	Xã Nhơn Khánh	3,290	235,545	371,355	1.425,015	3,200	227,480	384,441	1.380,462	3,200	227,480	384,441	1.380,462	
5.1	Mương Gò rừng	0,650	40,300	63,700	252,200	0,622	38,500	65,065	241,142	0,622	38,500	65,065	241,142	
5.2	Mương Hạnh Vũ Đài	0,409	25,358	40,082	158,692	0,409	25,400	42,926	158,692	0,409	25,400	42,926	158,692	
5.3	Mương Gò đồng bờ neo	0,129	7,998	12,642	50,052	0,129	8,000	13,520	50,052	0,129	8,000	13,520	50,052	
5.4	Mương cừu luôn	0,239	14,818	23,422	92,732	0,239	14,800	25,012	92,732	0,239	14,800	25,012	92,732	

STT	Tên tuyến kênh	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				Ghi chú
		Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	
		Chiều dài	Xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền		
5.5	Mương Cảnh Bướm	0,240	14,880	23,520	93,120	0,240	14,900	25,181	93,120	0,240	14,900	25,181	93,120	
5.6	Mương cỏ hôi	0,357	22,134	34,986	138,516	0,344	21,280	35,963	133,356	0,344	21,280	35,963	133,356	
5.7	Mương đám đĩa	0,255	10,965	17,085	76,755	0,250	10,700	18,083	75,100	0,250	10,700	18,083	75,100	
5.8	Mương Khánh Lễ	0,110	4,730	7,370	33,110	0,084	3,600	6,084	25,284	0,084	3,600	6,084	25,284	
5.9	Mương Cu sâm	0,350	21,700	34,300	135,800	0,350	21,400	36,166	135,800	0,350	21,400	36,166	135,800	
5.10	Mương Cựu Kiệt	0,191	11,842	18,718	74,108	0,191	11,800	19,942	74,108	0,191	11,800	19,942	74,108	
5.11	Mương dưới nhà Hường	0,110	6,820	10,780	42,680	0,110	6,800	11,492	42,680	0,110	6,800	11,492	42,680	
5.12	Mương tiêu Cầu Dương Liễu	0,250	54,000	84,750	277,250	0,233	50,300	85,007	258,397	0,233	50,300	85,007	258,397	
6	Xã Nhơn Hậu	1,930	123,120	193,690	779,570	1,881	117,730	198,964	751,934	1,881	117,730	198,964	751,934	
6.1	Tuyến mương ngõ 4 Long đến đất Sét	0,250	25,000	39,250	141,000	0,201	19,530	33,006	113,364	0,201	19,530	33,006	113,364	
6.2	Tuyến mương từ cấp I đến vườn Quan	0,280	16,520	26,040	106,120	0,280	16,500	27,885	106,120	0,280	16,500	27,885	106,120	
6.3	Tuyến mương từ Bãi cát đến Bà Canh	0,200	8,000	12,600	58,400	0,200	8,000	13,520	58,400	0,200	8,000	13,520	58,400	
6.4	Tuyến mương Mìn Lin đến Đám Nghễ	0,450	26,550	41,850	170,550	0,450	26,600	44,954	170,550	0,450	26,600	44,954	170,550	
6.5	Tuyến mương Đồng xe đến mương Bê tông	0,350	23,450	36,750	151,900	0,350	23,500	39,715	151,900	0,350	23,500	39,715	151,900	
6.6	Tuyến mương từ Vận động mới đến Hầm	0,400	23,600	37,200	151,600	0,400	23,600	39,884	151,600	0,400	23,600	39,884	151,600	
7	Xã Nhơn Mỹ	10,441	785,377	1.234,488	4.466,003	10,306	774,880	1.309,547	4.406,521	10,306	774,880	1.309,547	4.406,521	
7.1	Kênh Gò Lãng Xay	0,680	65,280	102,680	376,040	0,680	65,300	110,357	376,040	0,680	65,300	110,357	376,040	

STT	Tên tuyến kênh	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				Ghi chú
		Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	
		Chiều dài	Xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền		
7.2	Tuyến mương từ cống xả nước miếu Mỹ Trung đến giáp mương tiêu lớn	0,430	43,000	67,510	242,520	0,430	43,000	72,670	242,520	0,430	43,000	72,670	242,520	
7.3	Tuyến Mương từ Đám Đùi đến giáp mương tiêu lớn	0,700	70,000	109,900	394,800	0,700	70,000	118,300	394,800	0,700	70,000	118,300	394,800	
7.4	Tuyến mương từ cống 4 Dũng đến giáp Gò Vuông	0,800	49,600	78,400	310,400	0,800	49,600	83,824	310,400	0,800	49,600	83,824	310,400	
7.5	Mương Ngõ Đình	0,530	55,120	86,920	304,750	0,530	55,100	93,119	304,750	0,530	55,100	93,119	304,750	
7.6	Tuyến kênh từ bể nhà trạm bơm Bình Thạnh - cống chia nước cửa hành Bình Thạnh	0,125	27,000	42,375	138,625	0,110	23,760	40,154	121,990	0,110	23,760	40,154	121,990	
7.7	Kênh mương từ cống 5 Trung - giáp giáp cống xả ra sông Kôn	0,230	49,680	77,970	255,070	0,230	49,700	83,993	255,070	0,230	49,700	83,993	255,070	
7.8	Kênh mương Rộc	0,740	45,880	72,520	287,120	0,740	45,900	77,571	287,120	0,740	45,900	77,571	287,120	
7.9	Kênh mương Bàu Dừa	0,140	29,540	46,340	150,080	0,140	29,500	49,855	150,080	0,140	29,500	49,855	150,080	
7.10	Kênh mương cải tạo trên Đại An	0,450	25,200	39,600	152,550	0,450	25,200	42,588	152,550	0,450	25,200	42,588	152,550	
7.11	Kênh mương cống xả nước trước trường mẫu giáo - đầm chuồng trâu (ngõ Hoàng)		0,000	0,000	0,000									Không thực hiện
7.12	Kênh cống 7 Bé - giáp đám dâu 9 Mũi	0,850	47,600	74,800	288,150	0,815	45,700	77,233	276,285	0,815	45,700	77,233	276,285	
7.13	Mương tưới hóc Chà Gai	0,240	14,880	23,520	93,120	0,240	14,900	25,181	93,120	0,240	14,900	25,181	93,120	
7.14	Kênh tưới vùng xe ông Bốn - cống lú 7 Đạt	0,585	32,760	51,480	198,315	0,585	32,800	55,432	198,315	0,585	32,800	55,432	198,315	
7.15	Tuyến nối kênh BTXM - lù Mẹo	0,416	25,792	40,768	161,408	0,416	25,800	43,602	161,408	0,416	25,800	43,602	161,408	
7.16	Kênh ruộng giống đội 3	0,440	31,680	49,720	197,120	0,433	31,190	52,711	193,984	0,433	31,190	52,711	193,984	

STT	Tên tuyến kênh	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				Ghi chú
		Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	
		Chiều dài	Xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền		
7.17	Kênh bờ tràn	0,320	23,040	36,160	143,360	0,294	21,130	35,710	131,712	0,294	21,130	35,710	131,712	
7.18	Kênh Khương	0,450	19,350	30,150	135,450	0,450	19,400	32,786	135,450	0,450	19,400	32,786	135,450	
7.19	Kênh Lê Dâng	0,525	22,575	35,175	61,425	0,525	22,600	38,194	61,425	0,525	22,600	38,194	61,425	
7.20	Kênh công làng nghề (phía Nam)	0,410	29,520	46,330	183,680	0,405	29,200	49,348	181,440	0,405	29,200	49,348	181,440	
7.21	Kênh công làng nghề (phía Bắc)	0,410	29,520	46,330	183,680	0,400	28,800	48,672	179,200	0,400	28,800	48,672	179,200	
7.22	Kênh mương vùng nghề	0,350	21,700	34,300	135,800	0,331	20,600	34,814	128,428	0,331	20,600	34,814	128,428	
7.23	Kênh vùng biển đội 6	0,215	9,245	14,405	25,155	0,206	8,800	14,872	24,102	0,206	8,800	14,872	24,102	
7.24	Kênh vùng đất rau	0,195	8,385	13,065	22,815	0,188	8,000	13,520	21,996	0,188	8,000	13,520	21,996	
7.25	Kênh mương Đá	0,210	9,030	14,070	24,570	0,208	8,900	15,041	24,336	0,208	8,900	15,041	24,336	
8	Xã Nhơn Tân	3,539	274,418	432,435	606,880	3,145	235,300	397,657	509,708	3,145	235,300	397,657	509,708	
8.1	Xây dựng bê tông kênh mương nội đồng : Tuyến mương nối tiếp bê tông trước nhà ông Hải (Xuân Điền 1) đến Bàu Ó nối dài đến ruộng Ông Kiệt xóm Bò Cạp	0,435	24,795	39,150	58,725	0,435	24,800	41,912	58,725	0,435	24,800	41,912	58,725	
8.2	Xây dựng bê tông kênh mương nội đồng : Tuyến từ đầu mố kênh N8 sau nhà ông Tân rẽ đến ruộng Ông Giàu	0,300	17,100	27,000	40,500	0,294	17,100	28,899	39,690	0,294	17,100	28,899	39,690	
8.3	Xây dựng bê tông kênh mương nội đồng: Tuyến mương tiêu sau nhà ông Nguyễn Văn Sáu đến cống Quốc lộ 19 dưới nhà ông 6 Luận	0,865	107,260	168,675	219,710	0,500	68,100	115,089	127,000	0,500	68,100	115,089	127,000	

STT	Tên tuyến kênh	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				Ghi chú
		Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	
		Chiều dài	Xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền		
8.4	Xây dựng bê tông kênh mương nội đồng: Tuyến mương nối tiếp mương bê tông sau nhà ông Tiến đến giáp đường nhựa đi Xuân Thạnh (bờ trảng)	0,510	29,070	45,900	68,850	0,501	29,100	49,179	67,635	0,501	29,100	49,179	67,635	
8.5	Xây dựng bê tông kênh mương nội đồng: Tuyến mương sau nhà ông Toàn- Gò Hiệp đến giáp mương bê tông sau HTX	0,425	24,225	38,250	57,375	0,415	24,200	40,898	56,025	0,415	24,200	40,898	56,025	
8.6	Xây dựng bê tông kênh mương nội đồng: Tuyến mương nối tiếp mương bê tông Thị Hồng đến trụ điện ông 3 Dương	0,325	18,525	29,250	43,875	0,325	18,500	31,265	43,875	0,325	18,500	31,265	43,875	
8.7	Xây dựng bê tông kênh mương nội đồng: Tuyến nối tiếp ruộng ông 3 Dương đến đường bê tông nối tiếp đến cổng hợp ngoài trại ông 6 Thìn	0,220	27,280	42,900	55,880	0,216	27,300	46,137	54,793	0,216	27,300	46,137	54,793	
8.8	Xây dựng bê tông kênh mương nội đồng: Tuyến mương từ thác nước Đồn Đại Hàn chạy dọc kênh N4 nối tiếp ra đến mương tiêu rộc dưng	0,459	26,163	41,310	61,965	0,459	26,200	44,278	61,965	0,459	26,200	44,278	61,965	
9	Xã Nhơn Phong	1,010	80,000	125,610	327,320	0,985	77,950	131,736	316,120	0,985	77,950	131,736	316,120	
9.1	BTXM tuyến mương dọc theo đăm Bò Đề đến cống Ông Hoàng	0,140	17,360	27,300	35,560	0,140	17,400	29,406	35,560	0,140	17,400	29,406	35,560	
9.2	BTXM tuyến mương từ Văn Đạo của cánh đồng nhỏ Liêm Lợi	0,350	25,200	39,550	58,800	0,350	24,910	42,098	58,800	0,350	24,910	42,098	58,800	
9.3	BTXM tuyến mương từ Ngõ Chùa đến ngã ba Đình Hùng Kiệt	0,520	37,440	58,760	232,960	0,495	35,640	60,232	221,760	0,495	35,640	60,232	221,760	
10	Xã Nhơn Phúc	0,700	70,000	109,900	142,800	0,557	55,500	93,795	113,628	0,557	55,500	93,795	0,000	
10.1	Tuyến kênh mương Ngang - Bầu Lát	0,700	70,000	109,900	142,800	0,557	55,500	93,795	113,628	0,557	55,500	93,795		chưa QT
10.2	Tuyến kênh mương Càng Cua - Cây Sung		0,000	0,000	0,000									Không thực hiện

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ BẰNG TIỀN CÁC TUYẾN KÊNH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2023
HUYỆN TUY PHƯỚC**

ĐVT: km, tấn, triệu đồng

STT	Tên tuyến kênh	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				Ghi chú
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	
			Xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền		
	Tổng cộng	25,782	3.400,8	5.343	7.209	25,782	3.360,500	5.679,245	7.209,218	25,782	3.360,500	5.679,245	6.955,118	
1	Xã Phước Hòa	2,057	281,6	442	538	2,057	281,600	475,904	538,355	2,057	281,600	475,904	538,355	
1.1	Tuyến kênh N1-1	0,735	150,7	237	262	0,735	150,700	254,683	262,395	0,735	150,700	254,683	262,395	
		0,400	49,6	78	102	0,400	49,600	83,824	101,600	0,400	49,600	83,824	101,600	
1.2	Tuyến kênh đội 13 Kim Tây	0,570	57,0	89	116	0,570	57,000	96,330	116,280	0,570	57,000	96,330	116,280	
1.3	Tuyến kênh đội 10 Kim Tây + đội 19 Tùng Giản	0,352	24,3	38	58	0,352	24,300	41,067	58,080	0,352	24,300	41,067	58,080	
2	Xã Phước Thành	0,573	30,9	49	76	0,573	30,900	52,221	75,636	0,573	30,900	52,221	75,636	
2.4	KCHKM đoạn từ đường bê tông đồng cây Xay đến ngõ Lý	0,573	30,9	49	76	0,573	30,900	52,221	75,636	0,573	30,900	52,221	75,636	
3	Xã Phước Nghĩa	0,165	20,5	32	42	0,165	20,500	34,645	41,910	0,165	20,500	34,645	41,910	
3.1	KCH kênh mương đoạn từ nhà ông Ngộ đến nhà ông Xuân	0,165	20,5	32	42	0,165	20,500	34,645	41,910	0,165	20,500	34,645	41,910	
4	Xã Phước Hưng	4,795	601,1	944	1.166	4,795	601,200	1.016,028	1.165,825	4,795	601,200	1.016,028	1.165,825	
4.1	KCH kênh mương thôn An Cừ; Tuyến kênh tưới xóm 8 thôn An Cừ (Khẩu TAX3 Đám Lùn đến Trạm Nhất + Châu Thanh Hậu)	0,960	207,4	325	370	0,960	207,400	350,506	369,600	0,960	207,400	350,506	369,600	
		0,145	15,1	24	30	0,145	15,100	25,519	29,725	0,145	15,100	25,519	29,725	
4.2	KCH kênh mương thôn Tân Hội; Tuyến từ Nam Gò Đậu đến giáp mương S1	0,800	80,0	126	163	0,800	80,000	135,200	163,200	0,800	80,000	135,200	163,200	
4.3	KCH kênh mương thôn Tân Hội; Tuyến từ đường xóm 10 đến vùng	0,470	47,0	74	96	0,470	47,000	79,430	95,880	0,470	47,000	79,430	95,880	

STT	Tên tuyến kênh	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				Ghi chú
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	
			Xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền		
	Tổng cộng	25,782	3.400,8	5.343	7.209	25,782	3.360,500	5.679,245	7.209,218	25,782	3.360,500	5.679,245	6.955,118	
	ruộng xóm 12	0,390	43,7	69	86	0,390	43,700	73,853	85,800	0,390	43,700	73,853	85,800	
4.4	KCH kênh mương thôn Háo Lễ; Tuyến kênh Đám Sân đến Phan Văn Mãi	0,655	65,5	103	134	0,655	65,500	110,695	133,620	0,655	65,500	110,695	133,620	
4.5	KCH kênh mương thôn Háo Lễ tuyến từ Võ Long Cư đến Cầu xóm 16	0,290	29,0	46	59	0,290	29,000	49,010	59,160	0,290	29,000	49,010	59,160	
4.6	KCH kênh mương thôn Nho Lâm; Tuyến từ Đập Cùm xóm 19 đến Xã Tuyền	0,255	25,5	40	52	0,255	25,500	43,095	52,020	0,255	25,500	43,095	52,020	
4.7	KCH kênh mương thôn Nho Lâm; Tuyến từ Bờ Bạt Chân Âm đến Thâm Sát Nho Lâm	0,500	55,0	87	110	0,500	55,000	92,950	109,500	0,500	55,000	92,950	109,500	
4.8	KCH kênh mương thôn Nho Lâm; Tuyến từ Cầu Đình ra Chân Bàu	0,330	33,0	52	67	0,330	33,000	55,770	67,320	0,330	33,000	55,770	67,320	
5	Xã Phước Hiệp	4,629	474,9	746	969	4,629	474,900	802,581	969,316	4,629	474,900	802,581	969,316	
5.1	KCHKM tuyến Kênh tưới tiêu cải tạo	0,423	42,3	66	86	0,423	42,300	71,487	86,292	0,423	42,300	71,487	86,292	
5.2	KCHKM tuyến Kênh N6 bờ táng đến bầu ngư	0,500	62,0	98	127	0,500	62,000	104,780	127,000	0,500	62,000	104,780	127,000	
5.3	KCHKM tuyến Kênh Đầm từ cầu Đá đến vùng Bung	0,500	50,0	79	102	0,500	50,000	84,500	102,000	0,500	50,000	84,500	102,000	
5.4	KCHKM tuyến Kênh từ N1 đến nhà ông Khánh	0,260	26,0	41	53	0,260	26,000	43,940	53,040	0,260	26,000	43,940	53,040	
5.5	KCHKM tuyến Kênh từ N1 đến nhà Thom	0,370	37,0	58	75	0,370	37,000	62,530	75,480	0,370	37,000	62,530	75,480	
5.6	KCHKM tuyến Kênh từ nhà Cẩn đến kênh N4 đội 3	0,550	55,0	86	112	0,550	55,000	92,950	112,200	0,550	55,000	92,950	112,200	
5.7	KCHKM từ kênh nhà Thính đến tây cửa chùa	0,376	37,6	59	77	0,376	37,600	63,544	76,704	0,376	37,600	63,544	76,704	

STT	Tên tuyến kênh	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				Ghi chú
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	
			Xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền		
	Tổng cộng	25,782	3.400,8	5.343	7.209	25,782	3.360,500	5.679,245	7.209,218	25,782	3.360,500	5.679,245	6.955,118	
5.8	KCHKM tuyến Kênh từ cầu Kỳ đến đám Võ Thị Phú	0,450	45,0	71	92	0,450	45,000	76,050	91,800	0,450	45,000	76,050	91,800	
5.9	KCHKM tuyến từ kênh cầu nhà Thor đến hầm ông Đông	0,350	35,0	55	71	0,350	35,000	59,150	71,400	0,350	35,000	59,150	71,400	
5.10	KCHKM tuyến Kênh từ nhà Chiến xuống giáp tổ 4 □	0,450	45,0	71	92	0,450	45,000	76,050	91,800	0,450	45,000	76,050	91,800	
5.11	KCHKM tuyến Kênh từ ngõ Khâm đến nhà Tạng	0,400	40,0	63	82	0,400	40,000	67,600	81,600	0,400	40,000	67,600	81,600	
6	Xã Phước Thuận	4,210	780,6	1.225	1.420	4,210	780,600	1.319,214	1.419,940	4,210	780,600	1.319,214	1.419,940	
6.1	KCHKM tuyến kênh N89. Từ cầu ông Cự, thôn Liêm Thuận - Giáp kênh ngầm lộc Hạ	3,100	669,6	1051	1.194	3,100	669,600	1.131,624	1.193,500	3,100	669,600	1.131,624	1.193,500	
6.2	KCHKM tuyến kênh Cỏ Ngựa, thôn Liêm Thuận. Từ kênh TX14 -Giáp kênh TX12	0,590	59,0	93	120	0,590	59,000	99,710	120,360	0,590	59,000	99,710	120,360	
6.3	KCHKM tuyến kho đội 1, thôn Liêm Thuận. Từ kênh TX12 -Giáp kênh N859	0,520	52,0	82	106	0,520	52,000	87,880	106,080	0,520	52,000	87,880	106,080	
7	Xã Phước An	2,027	342,8	539	624	2,027	302,200	510,718	624,356	2,027	302,200	510,718	624,356	
7.1	KCHKM tuyến từ Ngõ Đồng-Cầu Máng thôn Thanh Huy 1	0,527	93,8	148	173	0,527	92,600	156,494	172,856	0,527	92,600	156,494	172,856	
7.2	KCHKM Mương Ngõ Văn đến Ao bà Tâm	0,900	149,4	235	271	0,900	110,000	185,900	270,900	0,900	110,000	185,900	270,900	
7.3	KCHKM tuyến từ Ngõ Duy đến Nghĩa địa Gò Đá	0,600	99,6	157	181	0,600	99,600	168,324	180,600	0,600	99,600	168,324	180,600	
8	Xã Phước Sơn	4,335	565,0	890	1.096	4,335	565,000	954,850	1.096,322	4,335	565,000	954,850	1.096,322	
8.1	KCHKM tuyến cống ông Hựng - kênh thoát (cống ông Hựng - kênh thoát)	0,150	32,4	51	58	0,150	32,400	54,756	57,750	0,150	32,400	54,756	57,750	

STT	Tên tuyến kênh	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				Ghi chú
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài tính hỗ trợ	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	
			Xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền		
	Tổng cộng	25,782	3.400,8	5.343	7.209	25,782	3.360,500	5.679,245	7.209,218	25,782	3.360,500	5.679,245	6.955,118	
8.2	KCHKM tuyến TL 640 - Gò Đông (TL 640 - gò Đông)	1,763	204,5	323	405	1,763	204,500	345,605	405,490	1,763	204,500	345,605	405,490	
8.3	KCHKH tuyến xóm 14 - nhà ông Kế 15 (xóm 14 - xóm 15)	0,412	51,1	80	105	0,412	51,100	86,359	104,648	0,412	51,100	86,359	104,648	
8.4	KCHKM tuyến cống cây Chanh - đường An Nhơn (cống cây Chanh - đường An Nhơn)	0,769	133,0	209	243	0,769	133,000	224,770	243,004	0,769	133,000	224,770	243,004	
8.5	KCHKM tuyến cống tràn 12 - đường ngang (cống tràn 12 - đường ngang)	0,674	78,2	123	155	0,674	78,200	132,158	155,020	0,674	78,200	132,158	155,020	
8.6	KCHKM tuyến TL 640 - Trại chăn nuôi & cống Ô Định (TL 640 - Trại chăn nuôi, Ô Định)	0,567	65,8	104	130	0,567	65,800	111,202	130,410	0,567	65,800	111,202	130,410	
9	Xã Phước Quang	0,660	142,6	224	254	0,660	142,600	240,994	254,100	0,660	142,600	240,994	0,000	
9.1	KCHKM tuyến kênh S8 từ ĐH 42 - Tân Mỹ Phước Hòa	0,660	142,6	224	254	0,660	142,600	240,994	254,100	0,660	142,600	240,994		chưa QT
10	Thị trấn Diêu Trì	2,331	160,9	252	1.023	2,331	161,000	272,090	1.023,458	2,331	161,000	272,090	1.023,458	
10.1	KCH Kênh mương, tuyến: Từ nhà ông Nguyễn Hôn đến giáp mười Bê tông	0,524	36,2	57	230	0,524	36,200	61,178	230,036	0,524	36,200	61,178	230,036	
10.2	KCH Kênh mương, tuyến: Từ nhà ông Cơ đến Vùng Cầu	0,214	14,8	23	94	0,214	14,800	25,012	93,946	0,214	14,800	25,012	93,946	
10.3	KCH Kênh mương, tuyến: Từ đầm Giếng đến vườn ông Bảy	0,623	43,0	67	273	0,623	43,000	72,670	273,497	0,623	43,000	72,670	273,497	
10.4	KCH Kênh mương, tuyến: Từ ngõ Ván đến bờ Lang	0,309	21,3	33	136	0,309	21,300	35,997	135,800	0,309	21,300	35,997	135,800	
10.5	KCH Kênh mương, tuyến: Từ nhà ông Thọ đến mương bê tông	0,195	13,5	21	86	0,195	13,500	22,815	85,605	0,195	13,500	22,815	85,605	
10.6	KCH Kênh mương, tuyến: Từ Tràn đội 4 đến ruộng bà Nghị	0,466	32,2	50	205	0,466	32,200	54,418	204,574	0,466	32,200	54,418	204,574	